

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA TÂN TIẾN

Lô II Cụm IV Đường số 13, KCN Tân Bình, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016**

TP.HCM, Ngày 09 tháng 07 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	yết min	30/06/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		630.985.860.569	624.200.667.446
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	208.444.475.229	182.746.432.093
1. Tiền	111		28.444.475.229	16.746.432.093
2. Các khoản tương đương tiền	112		180.000.000.000	166.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		270.391.636.221	264.429.134.360
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	266.337.265.841	254.988.853.219
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.704.736.032	11.293.527.115
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	3.511.890.363	1.320.495.290
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(3.162.256.015)	(3.173.741.264)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		148.152.587.875	172.633.566.556
1. Hàng tồn kho	141	V.6	148.152.587.875	172.633.566.556
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.997.161.244	4.391.534.437
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	3.230.127.414	4.035.409.421
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	767.033.830	356.125.016
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		162.792.636.417	189.580.294.806
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	-	-
II. Tài sản cố định	220		153.777.635.227	178.362.267.726
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	129.070.220.082	153.095.818.711
- Nguyên giá	222		678.453.910.021	678.333.808.121
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(549.383.689.939)	(525.237.989.410)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	24.707.415.145	25.266.449.015
- Nguyên giá	228		34.267.498.262	34.237.798.962
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.560.083.117)	(8.971.349.947)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		50.000.000,00	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		50.000.000,00	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.965.001.190	11.218.027.080
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	8.965.001.190	11.218.027.080
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		793.778.496.986	813.780.962.252

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		189.058.365.765	256.785.053.712
I. Nợ ngắn hạn	310		189.058.365.765	256.785.053.712
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	90.989.398.389	90.420.446.689
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.098.666.753	1.570.433.633
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	7.548.195.125	9.438.925.323
4. Phải trả người lao động	314		23.903.534.240	27.634.096.866
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	3.466.348.597	1.576.891.485
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	60.940.051.447	51.702.134.421
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	-	73.329.954.081
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.112.171.214	1.112.171.214
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	-	-
2. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.15	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		604.720.131.221	556.995.908.540
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	604.720.131.221	556.995.908.540
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		149.999.980.000	149.999.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		149.999.980.000	149.999.980.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		154.777.960.000	154.777.960.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(45.918.033.800)	(45.918.033.800)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		177.152.251.138	177.152.251.138
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		168.707.973.883	120.983.751.202
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		120.983.751.202	58.008.638.775
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		47.724.222.681	62.975.112.427
II. Nguồn kinh phí	430			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		793.778.496.986	813.780.962.252

Người lập biểu



Trần Thị Mộng Thu

Kế toán trưởng



Trần Thị Thủy Tiên



Tổng Giám đốc



Jo Jeong Kook

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II 2016	Quý II 2015	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	342.511.162.823	333.006.487.358	685.109.647.811	665.271.474.175
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.499.119.772	975.031.878	2.307.244.616	1.976.868.839
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	341.012.043.051	332.031.455.480	682.802.403.195	663.294.605.336
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	288.673.180.757	282.155.165.556	569.289.874.397	567.226.229.181
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		52.338.862.294	49.876.289.924	113.512.528.798	96.068.376.155
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.495.281.254	1.093.873.298	4.482.252.012	2.091.938.117
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	58.033.666	6.825.314.896	723.216.936	14.686.753.100
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		42.252.432	6.685.599.873	681.864.761	14.429.699.965
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	8.858.523.569	4.497.093.153	20.597.337.203	9.302.661.435
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	10.047.013.900	19.935.901.616	21.392.206.538	41.779.355.906
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		35.870.572.413	19.711.853.557	75.282.020.133	32.391.543.831
11. Thu nhập khác	31	VI.9	-	943.390.990	110.891.472	1.226.754.631
12. Chi phí khác	32	VI.10	15.222.310.785	-	15.222.310.785	125.789.244
13. Lợi nhuận khác	40		(15.222.310.785)	943.390.990	(15.111.419.313)	1.100.965.387
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.648.261.628	20.655.244.547	60.170.600.820	33.492.509.218
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	4.401.567.377	4.646.077.434	12.446.378.139	7.828.649.579
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16.246.694.251	16.009.167.113	47.724.222.681	25.663.859.639

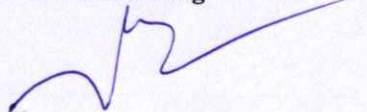
Người lập biểu



Trần Thị Mộng Thu

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 07 năm 2016

Kế toán trưởng



Trần Thị Thủy Tiên



Tổng Giám đốc

Jo Jeong Kook

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	738.882.922.652	757.019.518.151
2. Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ và hàng hóa	02	(496.776.838.938)	(488.835.154.765)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(66.810.128.047)	(64.700.052.119)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(724.393.710)	(16.883.311.075)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(17.276.188.983)	(7.320.069.430)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	10.161.675.952	-
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(71.598.013.432)	(58.449.425.783)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	95.859.035.494	120.831.504.979
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(486.714.020)	(2.127.760.650)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	18.181.818	775.909.092
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	3.637.493.925	1.660.915.663
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.168.961.723	309.064.105
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	(966.900.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4.941.273.233	517.001.533.393
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(78.271.227.314)	(620.604.954.966)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(639.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(73.329.954.081)	(104.570.960.923)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)	50	25.698.043.136	16.569.608.161
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN ĐẦU KỲ	60	182.746.432.093	71.681.705.249
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN CUỐI KỲ (50+60+61)	70	208.444.475.229	88.251.313.410

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám Đốc



Trần Thị Mộng Thu

Trần Thị Thủy Tiên

Jo Jeong Kook

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 07 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/2004/QĐ-BCN ngày 13 tháng 09 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 12 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần 09 với mã số doanh nghiệp 0300391040 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 01 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô II, Cụm 4, Đường số 13 Khu Công Nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và mua bán sản phẩm bao bì; Mua bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị phụ tùng, khuôn in ống đồng phục vụ sản xuất.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
1. Chi nhánh Bắc Ninh	Cụm công nghiệp Tân Hồng – Hoàn Sơn mở rộng, thôn Bất Lự, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01/01/2015, Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã trình bày thuyết minh thông tin so sánh trên báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Quyết định 15 tại thuyết minh **VII.9** của báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|---|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 07 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| - Các tài sản khác | 04 năm |
| - Phần mềm máy tính | 03 năm |
| - Giá trị quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian thuê đến tháng 06/2049 | |

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
 - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Kế toán hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Khi nhận tiền, tài sản của các các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC bên nhận phải kế toán là nợ phải trả, bên đưa tài sản đi góp vốn ghi nhận phải thu.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

15. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016	01/01/2016
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	141.034.851	103.749.287
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.303.440.378	16.642.682.806
Các khoản tương đương tiền	180.000.000.000	166.000.000.000
Cộng	208.444.475.229	182.746.432.093
2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
	30/06/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	152.973.829.254	152.352.860.792
Các khoản phải thu khách hàng khác	113.363.436.587	102.635.992.427
Cộng	266.337.265.841	254.988.853.219
3. Phải thu khác		
	30/06/2016	01/01/2016
Ngắn hạn	3.511.890.363	1.320.495.290
Phải thu hàng hư hỏng từ nhà cung cấp	185.535.762	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.417.194.444	735.694.444
Phải thu các khoản BH	546.530.157	460.706.846
Đặt cọc thuê nhà	352.630.000	114.094.000
Phải thu khác	10.000.000	10.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị lập DP	Giá gốc	Giá trị lập DP
Công ty TNHH Vật Liệu Nhiệt Phát Lộc	449.993.640	(449.993.640)	449.993.640	(449.993.640)
Công ty TNHH Cổ Việt Hùng	546.885.913	(546.885.913)	546.885.913	(546.885.913)
Công ty CP Chế Biến Thực Phẩm Phương Nam	459.097.130	(459.097.130)	459.097.130	(459.097.130)
Các khách hàng khác	1.858.600.812	(1.706.279.332)	1.969.352.190	(1.717.764.581)
Cộng	3.314.577.495	(3.162.256.015)	3.425.328.873	(3.173.741.264)

5. Hàng tồn kho

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	2.787.922.563,0	-
Nguyên liệu, vật liệu	101.157.744.695	-	115.043.293.420	-
Công cụ, dụng cụ	8.870.000	-	5.200.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.300.578.797	-	16.109.171.684	-
Thành phẩm	28.685.394.383	-	38.683.375.678	-
Hàng hoá	-	-	4.603.211	-
Cộng	148.152.587.875	-	172.633.566.556	-

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn	3.230.127.414	4.035.409.421
Phân bổ chi phí trực in	2.861.466.114	4.018.377.708
Chi phí hạ tầng KCN	368.661.300	-
Chi phí ngắn hạn khác	-	17.031.713
Chi phí thuê kho CNBN	-	-
b) Dài hạn	8.965.001.190	11.218.027.080
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	8.965.001.190	11.218.027.080

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	132.768.406.114	473.663.922.344	59.879.256.359	10.188.845.114	1.833.378.190	678.333.808.121
Số tăng trong kỳ	119.865.000	-	232.370.000	-	-	352.235.000
- Mua sắm mới	119.865.000	-	232.370.000	-	-	352.235.000
Số giảm trong kỳ	-	232.133.100	-	-	-	232.133.100
- Thanh lý, nhượng bán		232.133.100				232.133.100
Số dư cuối kỳ	132.888.271.114	473.431.789.244	60.111.626.359	10.188.845.114	1.833.378.190	678.453.910.021
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	65.116.259.354	401.613.150.440	49.470.081.902	7.296.928.422	1.741.569.292	525.237.989.410
Số tăng trong kỳ	4.406.437.019	17.099.202.054	1.739.447.710	1.088.746.932	43.999.914	24.377.833.629
- Khấu hao trong năm	4.406.437.019	17.099.202.054	1.739.447.710	1.088.746.932	43.999.914	24.377.833.629
Số giảm trong kỳ	-	232.133.100	-	-	-	232.133.100
- Thanh lý, nhượng bán		232.133.100				232.133.100
Số dư cuối kỳ	69.522.696.373	418.480.219.394	51.209.529.612	8.385.675.354	1.785.569.206	549.383.689.939
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	67.652.146.760	72.050.771.904	10.409.174.457	2.891.916.692	91.808.898	153.095.818.711
Tại ngày cuối kỳ	63.365.574.741	54.951.569.850	8.902.096.747	1.803.169.760	47.808.984	129.070.220.082
					30/06/2016	01/01/2016
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					392.874.633.051	369.577.342.323

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	31.394.484.385	2.843.314.577	34.237.798.962
Số tăng trong kỳ	-	29.699.300	29.699.300
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	31.394.484.385	2.873.013.877	34.267.498.262
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	7.223.049.872	1.748.300.075	8.971.349.947
Số tăng trong kỳ	307.554.720	281.178.450	588.733.170
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.530.604.592	2.029.478.525	9.560.083.117
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	24.171.434.513	1.095.014.502	25.266.449.015
Tại ngày cuối kỳ	23.863.879.793	843.535.352	24.707.415.145

9. Phải trả người bán

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa	12.318.824.311	12.318.824.311	12.497.556.852	12.497.556.852
Công ty CP TMDV Nhựa Bao Bì Kiến Đức	16.877.876.639	16.877.876.639	13.758.646.165	13.758.646.165
Các khoản phải trả người bán khác	61.792.697.439	61.792.697.439	64.164.243.672	64.164.243.672
Cộng	90.989.398.389	90.989.398.389	90.420.446.689	90.420.446.689

10. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2016	01/01/2016
Kinh phí công đoàn	89.728.320	388.842.928
Cổ tức phải trả	898.459.000	898.459.000
Quỹ hoạt động XH của CBCNV	-	-
Thu trước tiền mặt bằng Lũy Bán Bích	59.165.164.000	49.165.164.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	786.700.127	1.249.668.493
Cộng	60.940.051.447	51.702.134.421

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2016
a) Phải nộp	9.438.925.323	86.327.928.760	90.107.829.156	7.548.195.125
Thuế giá trị gia tăng	797.638.742	21.794.890.943	18.854.250.297	3.738.279.388
Thuế GTGT đầu ra công	631.617.345	20.913.887.630	17.896.116.958	3.649.388.017
Thuế GTGT đầu ra CNE	166.021.397	881.003.313	958.133.339	88.891.371
Thuế GTGT hàng nhập	-	17.437.561.187	17.437.561.187	-
Thuế thu nhập doanh n	8.639.726.581	12.446.378.139	17.276.188.983	3.809.915.737
Thuế TNDN công ty (33	8.207.740.251	11.824.059.234	16.441.962.116	3.589.837.369
Thuế TNDN CNBN (333	431.986.330	622.318.905	834.226.867	220.078.368
Thuế bảo vệ môi trường	1.560.000	83.500.000	85.060.000	-
Thuế nhà thầu nước n	-	324.329.409	324.329.409	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
b) Phải thu	356.125.016	3.445.797.526	3.856.706.340	767.033.830
Thuế thu nhập cá nhân	356.125.016	2.826.403.727	3.230.271.276	759.992.565
Thuế xuất, nhập khẩu	-	619.393.799	626.435.064	7.041.265
c) Tiền phạt về thuế	-	103.748.749	103.748.749	-

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Chi phí hoàn lại cho khách hàng	3.203.225.237	-
Lãi chậm nộp thuế	263.123.360	363.532.536
Chi phí khác	-	1.213.358.949
Cộng	3.466.348.597	1.576.891.485

13. Vay và nợ thuê tài chín

	30/06/2016	Trong năm		01/01/2016
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
a. Vay ngắn hạn	-	4.941.273.233	78.271.227.314	73.329.954.081
Ngân hàng TMCP	-	4.941.273.233	78.271.227.314	73.329.954.081
Ngoại thương VN - CN				
Tân Bình (*)				
Cộng	-	4.941.273.233	78.271.227.314	73.329.954.081

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	149.999.980.000	154.777.960.000	(44.951.133.800)	177.152.251.138	67.034.761.933	504.013.819.271
Lãi trong năm	-	-	-	-	60.707.874.269	60.707.874.269
Tăng trong năm	-	-	(966.900.000)	-	-	(966.900.000)
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm 2014	-	-	-	-	-	-
- <i>Cổ tức năm 2014</i>	-	-	-	-	(6.758.885.000)	(6.758.885.000)
Số dư cuối năm trước	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	120.983.751.202	556.995.908.540
Số dư đầu năm nay	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	120.983.751.202	556.995.908.540
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	47.724.222.681	47.724.222.681
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm 2015	-	-	-	-	-	-
- <i>Cổ tức năm 2015</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	168.707.973.883	604.720.131.221

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu (Theo danh sách chốt ngày 19/05/2016)	30/06/2016		01/01/2016
	Tỷ lệ	VND	VND
Ông Nguyễn Tấn Bảo	0,00%	-	26.564.000.000
Ông Lê Thanh Hải	0,00%	-	30.762.740.000
Dongwon Systems Corporation	83,88%	125.815.800.000	63.533.500.000
Vốn góp của các đối tượng khác	16,12%	24.184.180.000	29.139.740.000
	100%	149.999.980.000	149.999.980.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	30/06/2016	01/01/2016
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	149.999.980.000	149.999.980.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	149.999.980.000	149.999.980.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	6.758.885.000

d) Cổ phiếu	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.999.998	14.999.998
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.999.998	14.999.998
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.482.228	1.482.228
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.482.228	1.482.228
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.517.770	13.550.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.517.770	13.517.770
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

15. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	30/06/2016	01/01/2016
Ngoại tệ các loại		
- <i>USD</i>	47.215,99	100.222,88
Nợ khó đòi đã xử lý	1.067.520.826	1.067.520.826

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	6 tháng đầu năm 2016	Đơn vị tính: VND 6 tháng đầu năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	685.109.647.811	665.271.474.175
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	4.427.549.923	9.431.926.749
Doanh thu bán thành phẩm	678.349.710.900	655.514.547.426
Doanh thu cung cấp dịch vụ		325.000.000
Doanh thu khác	2.332.386.988	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2.307.244.616	1.976.868.839
Chiết khấu thương mại	92.239.584	-
Giảm giá hàng bán	2.003.300	-
Hàng bán bị trả lại	2.213.001.732	1.976.868.839
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	682.802.403.195	663.294.605.336
Doanh thu thuần hàng hóa	4.427.549.923	9.429.358.509
Doanh thu thuần thành phẩm	676.042.466.284	653.540.246.827
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	325.000.000
Doanh thu khác	2.332.386.988	-
4. Giá vốn hàng bán	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Giá vốn của hàng hoá đã bán	4.169.989.387	7.039.897.969
Giá vốn của thành phẩm đã bán	565.119.885.010	560.186.331.212
Cộng	569.289.874.397	567.226.229.181
5. Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.444.410.592	1.465.915.663
Lãi chênh lệch tỷ giá	37.841.420	431.022.454
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	195.000.000
Cộng	4.482.252.012	2.091.938.117
6. Chi phí tài chính	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Lãi tiền vay	681.864.761	14.429.699.965
Lỗ chênh lệch tỷ giá	41.352.175	187.529.985
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư tài chính	-	48.000.000
Chi phí tài chính khác	-	21.523.150
Cộng	723.216.936	14.686.753.100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí bán hàng	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chi phí nhân viên	8.216.410.853	12.348.000
Chi phí phát triển sản phẩm	-	832.232.918
Chi phí hoa hồng	840.455.000	944.268.000
Chi phí xăng dầu vận chuyển	5.499.174.198	5.584.926.666
Các khoản chi phí khác	6.041.297.152	1.928.885.851
Cộng	20.597.337.203	9.302.661.435
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chi phí nhân viên	12.233.119.710	27.072.943.868
Chi phí vật liệu quản lý	2.244.366.826	2.541.570.170
Chi phí khấu hao	2.153.656.724	1.878.789.440
Chi phí trợ cấp thôi việc	1.514.649.251	1.504.566.541
Chi phí dịch vụ khác	3.246.414.027	8.781.485.887
	21.392.206.538	41.779.355.906
9. Thu nhập khác	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Thu thanh lý tài sản cố định	18.181.818	775.909.092
Thu thanh lý phế liệu	92.709.654	-
Thu nhập khác	-	450.845.539
Cộng	110.891.472	1.226.754.631
10. Chi phí khác	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Phạt vi phạm hành chính về thuế	3.339.573	125.789.244
Chi phí khác	15.218.971.212	-
Cộng	15.222.310.785	125.789.244
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	451.572.359.764	457.434.899.288
Chi phí nhân công	82.057.558.736	81.720.874.271
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.966.566.799	28.059.359.738
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.168.975.796	34.258.976.433
Chi phí khác bằng tiền	7.512.832.287	8.331.696.557
Cộng	599.278.293.382	609.805.806.287

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60.170.600.820	33.492.509.218
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế	2.061.289.876	463.289.244
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.061.289.876	658.289.244
+ Chi nộp phạt vi phạm hành chính	882.813.720	125.789.244
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	1.150.476.156	406.500.000
+ Thù lao HĐQT BKS	28.000.000	126.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	195.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	195.000.000
Tổng lợi nhuận tính thuế	62.231.890.696	33.955.798.462
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	12.446.378.139	7.470.275.662
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	358.373.917
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	12.446.378.139	7.828.649.579

Người lập biểu

Trần Thị Mộng Thu

Kế Toán Trưởng

Trần Thị Thủy Tiên

Tổng Giám Đốc ✓



Jo Jeong Kook

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 07 năm 2016